

## HÀNH VI PHẢN BÁC TRONG GIAO TIẾP (QUA CÚ LIỆU TIẾNG PHÁP)

Trần Thế Hùng<sup>(\*)</sup>

### 1. Hành vi phản bác

#### Phản bác là gì?

Trong Từ điển từ và ngữ Việt-Nam, tác giả, giáo sư Nguyễn Lâm có đưa hai mục từ: *Bác bỏ* (gạt đi, không thừa nhận). Ví dụ *Bác bỏ những luận điệu xuyên tạc của địch*. *Phản bác* (gạt bỏ lí luận của người khác). Ví dụ *Phản bác những quan điểm duy tâm*. (Nguyễn Lâm, 2000).

Như vậy, theo chúng tôi hiểu thì hai từ này là đồng nghĩa với nhau. Tuy nhiên, cả hai định nghĩa về từ *bác bỏ* và *phản bác*, theo chúng tôi còn quá sơ sài, chưa nói lên được tính phức tạp của hành vi phản bác. Điều này hoàn toàn có thể hiểu được, vì đây là cuốn từ điển phổ thông.

Theo từ điển LE TRÉSOR DE LA LANGUE FRANÇAISE thì *Phản bác* là *bác, gạt bỏ điều đã được khẳng định trước đó thông qua một lập luận chứng minh điều đã khẳng định trước đó là sai*. Sau định nghĩa này, từ điển LE TRÉSOR DE LA LANGUE FRANÇAISE không những cho ví dụ minh họa mà còn đưa ra các ngữ (cụm từ) trong đó có chứa đựng từ phản bác. Các ngữ (cụm từ) gồm có: phản bác một luận cứ, một khẳng định, một học thuyết, một điều sai, một giả thuyết, một ý kiến, một nguy hiểm,

một lí thuyết. Phản bác một cách bình tĩnh, một cách logic, một cách mạnh mẽ, có phương pháp.

(**Réfuter**, Verbe trans. A. - **Réfuter qqch**. Repousser ce qui est affirmé par une démonstration argumentée qui en établit la fausseté. *J'aime mieux oublier que de réfuter ces maximes* (ROBESP., Discours, Contre veto, t. 6, 1789, p. 87). *Je n'ai pas besoin de vous dicter ce que vous devriez dire, ni, je pense, de vous inspirer la chaleur nécessaire pour réfuter une calomnie que vous seule pouvez réfuter complètement* (MAUROIS, Ariel, 1923, p. 291). SYNT. Réfuter un argument, une assertion, une doctrine, une erreur, une hypothèse, une opinion, un sophisme, une théorie; réfuter calmement, logiquement, violemment, avec logique, avec méthode.)

Nghiên cứu định nghĩa trên của từ điển LE TRÉSOR DE LA LANGUE FRANÇAISE chúng tôi thấy cần phân tích một số ý sau:

- Gạt bỏ điều đã được khẳng định trước đó;
- Thông qua một chứng minh có lập luận;
- Điều khẳng định trước đó là sai.

Các ngữ (cụm từ) cho chúng ta biết các đối tượng (bổ ngữ) của phản bác hoặc cách thức phản bác. Các yếu tố này chỉ ra rằng:

<sup>(\*)</sup> TS., Khoa Ngôn ngữ & Văn hoá Pháp, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội.

- Hành vi phản bác giả định rằng trước nó phải có một hành vi ngôn ngữ khác;

- Hành vi ngôn ngữ này thường là hành vi khẳng định (assertion) có chứa dụng lí lẽ để dẫn dắt người nghe đến một kết luận nào đó.

- Để chứng minh rằng khẳng định này là sai, người phản bác phải đưa ra được lí lẽ ngược lại, nghĩa là phải lập luận. Do đó phản bác thực chất là một hình thức đặc biệt của lập luận và nó có đủ những tính chất của lập luận, cụ thể là phản bác nhằm thuyết phục người nghe về tính vô hiệu lực của phát ngôn trước đó đồng thời phản bác cũng tạo nên một văn bản đặc thù, một văn bản mang tính định hướng ngược với văn bản trước nó và thường được thể hiện dưới các dạng câu phủ định. Cuối cùng, phản bác là một dạng đặc biệt của hoạt động giao tiếp, do đó khi nghiên cứu nó ta phải chú ý đến các dữ kiện ngữ dụng của tình huống giao tiếp (ai nói với ai, mối quan hệ giữa họ ra sao, v.v...)

Tóm lại hành vi phản bác là một hành vi *tại lời*. Với tư cách là một hành vi tại lời, nó đòi hỏi những điều kiện nhất định để nó được thực hiện. Hơn nữa hành vi phản bác có đối tượng là một mệnh đề mà người phản bác cho là sai.

Ví dụ:

J. Chancel: Vous êtes méchant par nature?

Siné: Non, je suis gentil. Les méchants, ce sont les autres.

(J. Chancel: Có phải anh sinh ra đã độc ác như vậy không?)

Siné: Không, tôi là người tử tế, dễ thương. Những kẻ khác mới là người độc ác).

Như vậy chúng ta thấy rằng hành vi phản bác là một hành vi nằm trong môi tương quan với một hành vi khác, hành vi khẳng định (acte illocutoire d'assertion), nó là câu đáp cho một hành vi khẳng định. Vì vậy điều kiện để nó được thực hiện là điều kiện xác định đặc tính ngữ cảnh (cotexte) của một hành vi ngôn ngữ đáp ứng (acte réactif). Đó là các điều kiện chủ đề (thématique), điều kiện về nội dung mệnh đề (contenu propositionnel), điều kiện lập luận và điều kiện tương tác (interactionnelle).

Vì số trang không cho phép nên ở bài báo này chúng tôi không đi vào phân tích các điểm này mà chỉ tập trung giới thiệu ba vấn đề, đó là cấu trúc của câu phản bác, quan hệ lập luận và các loại hình phản bác. Các đặc tính của phản bác và điều kiện để thực hiện hành vi phản bác, chúng tôi sẽ xin được đề cập đến trong một bài báo khác. Các ví dụ sử dụng trong bài báo này chủ yếu được lấy từ các bài phỏng vấn các nhân vật nổi tiếng do Jacques Chancel thực hiện trên Đài France Inter của Pháp. Ngoài ra, một số ví dụ do chúng tôi ghi chép được trong khi xem phim ở Pháp hoặc trong các cuộc hội thoại hàng ngày.

## 2. Cấu trúc của câu phản bác

Phản bác phải được lí giải, vì vậy trong câu phản bác thường có 2 hành động lời nói: một hành động chính (acte directeur) và một hành động phụ (acte subordonné) và điều đó có nghĩa là trong câu phản bác có quan hệ lập luận giữa các yếu tố của câu phản bác. Câu phản bác có thể có đủ các thành phần, có thể là câu tình lược.

## 2.1. Câu hoàn chỉnh

Câu phản bác hoàn chỉnh có 3 thành phần:

- Phân lặp lại hành vi khẳng định (xác tín) (reprise de l'assertion).
- Hành vi phản bác (réfutation)
- Hành vi lí giải (justification)

Ví dụ:

J. Chancel: (...) Je crois pouvoir dire que si votre compte en banque s'est développé, votre modestie, elle, n'en a pas souffert. Vous roulez aussi bien sur les milliards que sur les cailloux de votre Périgord (...).

S. Floirat: (...) Mon compte en banque personnel? Je n'en ai pas. Je n'ai pas besoin d'argent. Je touche ma paye comme le personnel de la maison et j'arrive encore à faire des économies à la fin du mois (...).

## 2.2. Câu tình lược

Có ba loại câu tình lược mà ta thường gặp

- Câu phản bác có 2 thành phần: phân lặp lại câu khẳng định + phần phản bác. Ở đây câu lặp lại thường ở dưới dạng câu hỏi.

Ví dụ 1:

Mason: Nous nous marions par amour.

Ted: Vous vous mariez par amour? Laissez-moi rire!

(Mason: Chúng tôi cưới nhau vì tình yêu.

Ted: Chúng mày cưới nhau vì tình yêu ư? Thật nực cười.)

Ví dụ 2:

J. Chancel: Au dernier soir de votre vie, auriez-vous une pensée pour Dieu?

J. Mitterrand: Dieu? Cela n'a pas de sens.

(J. Chancel: Trước khi nhắm mắt xuôi tay, ông có dành cho thượng đế một ý nghĩ nào không?

J. Mitterrand: Thượng đế ư? Làm gì có thượng đế.)

- Câu phản bác bao gồm phần phản bác và lập luận (réfutation + argumentation). Đây là trường hợp phổ biến nhất.

Ví dụ 1:

J. Chancel: Vous, vous pensez à la mort? Vous en avez peur?

S. Floirat: Oh, pas du tout.

J. Chancel: Vous voudriez partir le premier?

S. Floirat: Ah, sûrement! C'est ce que je souhaite.

J. Chancel: Là, je vous accuse d'égoïsme.

S. Floirat: *Non, non, non, ce n'est pas de l'égoïsme, c'est parce ce que je suis sûr que ma femme serait trop malheureuse la seule idée de m'abandonner.* Si je m'en vais en éclaireur, elle saura que je n'ai jamais été malheureux.

Ví dụ 2:

J. Chancel: On dit que la richesse assèche le cœur...

S. Floirat: *Absolument faux. Le cœur, c'est le cœur. Quand on a eu un cœur à quinze ans, on l'a encore à soixante-dix...* Soyez tranquille. Je vous garantis que le mien n'a jamais changé.

Chỉ có phần phản bác. Loại câu này thường gặp trong giao tiếp hàng ngày, trong các cuộc tranh luận về chính trị (débat politique).

Ví dụ:

Scarlette: Vous m'aimez!

Ashley: Non, je ne vous aime pas.

Scarlette: menteur!

(Scarlette: Anh yêu em!

Ashley: Không. Tôi không yêu cô.

Scarlette: Đồ nói dối!)

Loại hình chỉ có phản bác cũng thường gặp khi người ta phản bác một loạt vấn đề (réfutation en batterie).

Ví dụ:

J. Chancel: Vous rompez des lances avec le Parti. Est-ce parce que vous avez eu peur d'être esclave du communisme?

R. Garaudy: *D'abord, je ne romps pas de lances, ensuite je n'ai pas eu peur, enfin, on n'a pas cherché à me rendre esclave.*

(J. Chancel: Ông bất đồng với Đảng. Có phải ông sợ làm nô lệ cho chế độ cộng sản không?

R. Garaudy: Trước hết tôi không bất đồng với Đảng, thứ hai tôi không hề sợ và cuối cùng người ta không tìm cách biến tôi thành nô lệ).

Chúng ta thấy trong phát ngôn này có ba phản bác liên tiếp, một phản bác hiển ngôn (Vous rompez des lances avec le Parti) và hai phản bác hàm ngôn (vous avez eu peur và vous êtes esclave du communisme).

### 3. Quan hệ lập luận và quan hệ lập luận trong câu phản bác

#### 3.1. Quan hệ lập luận là gì?

- Có quan hệ lập luận giữa 2 phát ngôn A và C khi phát ngôn A được trình bày như để thuyết phục người nghe chấp nhận C, nghĩa là A là một lí lẽ để làm cho người nghe chấp nhận C chứ không

phải là một bằng chứng (raison et non-preuve). A là luận cứ, C là kết luận. Trong quan hệ này, cả A và C đều có thể bị phản bác.

Ví dụ:

J. Chancel: Vous êtes seul. N'êtes-vous pas malheureux?

Henry de Montherlant: Premièrement, on n'est pas forcément malheureux parce qu'on est seul; deuxièmement, je ne suis pas seul et troisièmement, je ne suis pas malheureux. De sorte qu'il me semble avoir répondu à votre question assez rapidement.

(J. Chancel: Ông đang sống một mình. Chẳng phải ông đang bất hạnh đó sao?

H. de Montherlant: Trước hết không phải cứ sống một mình là bất hạnh; thứ hai tôi không sống một mình và thứ ba, tôi không hề bất hạnh. [...].)

- Trong quan hệ lập luận, phần kết cũng như một số luận cứ khác có thể không được nêu lên mà ở dạng ẩn (implicites).

Ví dụ:

A: Comment était ta soirée?

B: Même Jacques est venu.

(A: Buổi dạ hội của cậu thế nào?

B: Ngay cả Jacques cũng đến.)

Phần kết ở đây tồn tại dưới dạng ẩn. Kết luận có thể là tích cực, có thể là tiêu cực tùy theo hoàn cảnh giao tiếp. Nếu Jacques là một nhân vật quan trọng thì buổi dạ hội rất thành công, còn anh ta là người không ai mong đến cả thì buổi dạ hội rất dở, ai cũng có thể đến được.

- Trong quan hệ lập luận, nếu phần kết ẩn thì người nghe phải có đủ thông

tin (nhờ tình huống giao tiếp hoặc các yếu tố ngữ cảnh-contexte et cotexte) để đoán nhận nội dung ẩn này.

Ví dụ:

A: Cô này xinh nhưng tính rất khó chịu.

B: Tại sao anh nói vậy? (B không hiểu phần kết của A)

- Trong quan hệ lập luận, một luận cứ (A) được đưa ra để dẫn đến kết luận (C) song có thể có nhiều luận cứ. Khi có nhiều luận cứ, các luận cứ có thể cùng hướng tới một kết luận hoặc hướng tới các kết luận khác nhau, thậm chí ngược nhau.

Khi có nhiều luận cứ cùng hướng tới một kết luận, các luận cứ có thể hoàn toàn ngang hàng với nhau và độc lập với nhau.

Ví dụ:

A: - Allons nous promener: il fait beau, d'ailleurs j'ai pas envie de travailler.

A: - Đi chơi đi, trời rất đẹp, và lại mình không muốn làm việc nữa.

Trong ví dụ này, hai luận cứ "trời đẹp" và "mình không muốn làm việc nữa" là ngang nhau, độc lập với nhau và ta có thể bỏ một trong hai luận cứ mà không hề phá vỡ quan hệ lập luận:

A: - Allons nous promener: il fait beau.

A: - Đi chơi đi, trời rất đẹp.

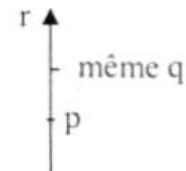
Hoặc

A: - Allons nous promener: j'ai pas envie de travailler

A: - Đi chơi đi, mình không muốn làm việc nữa.

Giữa hai luận cứ cùng hướng tới một kết luận có thể có luận cứ mạnh hơn hoặc luận cứ yếu hơn; nói một cách khác là lực của luận cứ này (force de

l'argument) không ngang nhau. Hiện tượng này được thể hiện trong cấu trúc *p et même q*. Trong cấu trúc này *p* và *q* cùng nằm trên một thang độ lập luận nhưng *q* mạnh hơn *p*. Quan hệ này được thể hiện qua sơ đồ dưới đây.



Ví dụ người ta có thể nói:

- Pierre a une thèse de troisième cycle, et même une thèse d'État.

(Pierre có bằng tiến sĩ đệ tam, thậm chí có cả bằng tiến sĩ quốc gia) mà khó có thể nói:

- ?? Pierre a une thèse d'État, et même une thèse de troisième cycle.

(Pierre có bằng tiến sĩ quốc gia, thậm chí có cả bằng tiến sĩ đệ tam)

(Trong hệ thống bằng cấp trước đây của Pháp, bằng tiến sĩ quốc gia cao hơn bằng tiến sĩ đệ tam.)

Hoặc trong câu:

Jacques est très savant: il sait le latin, le grec et même le sanscrit.

Từ *même* chỉ ra rằng biết tiếng sanscrit là một luận cứ mạnh hơn các luận cứ khác như biết tiếng latin và tiếng grec để kết luận Jacques est très savant.

Khi các luận cứ hướng tới các kết luận khác nhau, thậm chí ngược nhau thì luận cứ sau mạnh hơn luận cứ trước và kết luận của luận cứ này cũng là kết luận của toàn câu. Quan hệ này được thể hiện qua cấu trúc *p mais q*. Ví dụ:

Ce restaurant est bon mais très cher.

(Cửa hàng này ăn ngon nhưng đắt lắm)

Trong câu này luận cứ “cửa hàng này ăn ngon” hướng tới kết luận “nên đến đó ăn” song luận cứ “nhưng đắt lắm” lại hướng tới kết luận “không nên đến đó” và kết luận này cũng là kết luận của toàn lập luận.

### 3.2. Quan hệ lập luận trong câu phản bác

Trong phản bác bao giờ cũng có quan hệ lập luận giữa hành vi chính (phản bác) và hành vi phụ (giải thích). Hành vi phụ giải thích (justification) phải hướng vào kết luận tức là phản bác.

Ví dụ:

J. Chancel: Vous aviez pourtant une cour... un peu comme à Versailles...

F. Pouillon: Il y a des gens qui ont prétendu que j'avais donné des fêtes. C'est faux. Personne ne me connaissait à Paris.

Trong ví dụ này ta thấy “Personne ne me connaissait à Paris” nhằm dạt tới phần kết là Je n'avais pas de cour (C'est faux).

## 4. Các loại hình phản bác

Như chúng ta đều biết, khi phân tích nghĩa một câu, ta thấy câu không chỉ có hiển ngôn mà còn có tiền giả định, hàm ngôn (nghĩa ẩn), trong câu còn có quan hệ lập luận nên phản bác cũng rất đa dạng. Trong bài báo này chúng tôi xin tạm thống kê các loại hình phản bác sau:

### 4.1. Lỗi đính chính, cải chính (Rectification)

Qua đính chính, người phản bác đã bác bỏ một phần trong câu trần thuật của người đối thoại. Mọi yếu tố cấu thành một câu hoặc nghĩa một câu đều có thể bị cải chính (đính chính).

- Cải chính từ dùng sai của người đối thoại. Trong khi sử dụng ngôn ngữ, người nói khi dùng một từ nào đó để chỉ một sự vật hay hiện tượng nào đó thường có ý đồ áp đặt cho người nghe một nghĩa (hiển ngôn hoặc hàm ngôn) nào đó. Việc sử dụng từ như vậy có thể tạo nên một sự bất đồng về cách nhìn nhận sự việc hoặc quan điểm giữa người nói và người nghe. Vì như Cóc-nây đã viết: Chúng ta thường dùng nhiều từ khác nhau để chỉ cùng một sự việc: cái chàng gọi là hoa hồng, đối với thiếp lại là cái gai; cái mà chàng cho là sự triu mến đối với thiếp lại là sự truy hại, quấy rầy (Nous donnons bien souvent de divers noms aux choses: Des épines pour moi, vos les nommez des roses; Ce que vous appelez service, affection, je l'appelle supplice et persécution (Corneille, L'illusion comique, II, 3). Xét ví dụ sau:

Ví dụ:

S. Floirat: (...) Et de la même manière, nous avons organisé le tube de télévision France-couleur.

J. Chancel: Que vous avez abandonné...

S. Floirat: Ah non! Non, non, on ne l'a pas abandonné! On a quitté à l'invite du gouvernement qui nous a demandé de passer un accord avec le Thomson (...)

(SF: Cũng bằng cách đó, chúng tôi đã tổ chức hệ thống vô tuyến màu của Pháp.

JC: Mà các ông đã bỏ rơi.

SF: Không, không; chúng tôi không hề bỏ rơi mà chúng tôi phải rời xa nó theo yêu cầu của chính phủ vì chính phủ yêu cầu chúng tôi phải kí một thỏa thuận với tập đoàn Thomson).

Trong câu này S. Floirat đã bác bỏ việc J. Chancel dùng từ *abandonner* (bỏ

roi). Hai động từ abandonner và quitter (rời, từ biệt) đều có nét nghĩa chung nhưng không phải là đồng nghĩa của nhau. Để phản bác được một từ trong câu của người đối thoại, người phản bác phải tìm được từ thích hợp hơn. Từ này có thể nằm trên cùng một trục (paradigme) của bậc thang lập luận. Như vậy người phản bác vẫn giữ được tiền giả định nằm trong phát ngôn ban đầu của người đối tác.

Cải chính từ dùng sai có thể được thể hiện ở các góc độ khác nhau, nghĩa là có thể nhằm vào một trong ba thành phần cấu tạo nên kí hiệu ngôn ngữ (le signe linguistique) hoặc lên tổng thể của kí hiệu này.

- Cải chính nhằm vào cái biểu hiện, hiểu theo thuật ngữ của Saussure (le signifiant). Trong trường hợp này, người phản bác từ chối, không chấp nhận từ của người đối thoại dùng trước đó và cho rằng từ đó không thích hợp chỉ sự vật, hiện tượng được nêu ra. Ví dụ:

- Cet hôtel n'est pas confortable mais bon marché.

- Tu appelles ça un hôtel? Mais c'est un bouge!

(Cái khách sạn này không được tiện nghi lắm nhưng giá rẻ.

Cái đó mà cậu gọi là khách sạn à, đó là một cái quán thì có)

- Cải chính nhằm vào cái được biểu hiện (le signifié). Ví dụ:

- Pierre est intelligent.

- Non, il n'est pas intelligent, il est génial!

(Cậu Pierre rất thông minh

Không, không phải cậu ấy thông minh mà cậu ấy là một thiên tài)

(Khi nói đến Pierre mà chỉ nói về sự thông minh của anh ấy thì chưa đủ mà phải nói đến sự thiên tài của anh ấy mới đúng).

- Cải chính nhằm vào cái quy chiếu. Ví dụ:

- Luis, c'est une grossièreté.

- Pas du tout. C'est tout sauf une grossièreté.

Tại sao lại có sự cải chính việc dùng từ ngữ trong giao tiếp, đặc biệt trong các đối thoại có tính chất tranh biện? Là vì việc dùng từ ngữ không hề khách quan, ngẫu nhiên mà bao giờ cũng mang tính chủ quan: áp đặt luật lệ tức là áp đặt từ ngữ và ngược lại, áp đặt từ ngữ tức là áp đặt cách nhìn nhận sự việc, hiện tượng. Ví dụ năm 1975, khi chúng ta giải phóng miền nam, thống nhất đất nước, báo Nhân đạo của Đảng Cộng sản Pháp dùng cụm từ Giải phóng Sài Gòn (la libération de Saigon), còn các báo chí khác thì dùng từ Sài Gòn sụp đổ (la chute de Saigon). Gần đây nhất, người Mi dùng từ "Bão táp sa mạc" chứ không phải hủy diệt Bát-Đa, hủy diệt I-Rắc. Còn chúng ta dùng từ "hội nhập" chứ không phải "hòa nhập".

- Cải chính cả cụm từ. Xét ví dụ sau:

Ví dụ 1:

J. Chancel: Tout à l'heure, vous attaquez le parti communiste aussi.

Siné: Le parti communiste, pas les communistes.

(J. Chancel: Ông vừa mới phê phán đảng cộng sản xong.

Siné: Tôi phê phán đảng cộng sản chứ không phê phán những người cộng sản)

Trong ví dụ này, J.C. muốn nói với Siné rằng đối với ông ta (Siné), người

cộng sản không có giá trị gì cả vì ông ta đã chỉ trích Đảng Cộng sản. Siné đã phản bác lại bằng cách chữa lại câu của J.C. Theo Siné thì Đảng Cộng sản và những người cộng sản không đồng nhất với nhau vì ở Pháp có rất nhiều người là cộng sản nhưng không ở trong Đảng Cộng sản. Họ là những người cộng sản tự trái tim mình (les communistes de cœur et non de carte). Do đó ông ta chỉ trích Đảng Cộng sản chứ không chỉ trích những người cộng sản. Trong thí dụ sau, J.M. cũng bác bỏ cụm từ của J.C. và thay vào đó bằng một cụm từ khác đúng hơn và phù hợp hơn với phẩm chất của J. M.

J.C.: D'où vient cette prodigieuse fortune?

J.M.: Ni fortune, ni prodige. Des sacrifices, seulement.

(J.C.: Sự thành công kì diệu này do đâu mà có?)

J.M.: Đây không phải là sự thành công, cũng không phải là điều kì diệu mà đó chỉ là sự hi sinh mà thôi)

#### 4.2. Phản bác nội dung mệnh đề

Phản bác nội dung mệnh đề là bác bỏ tính chân thực của nội dung trong câu khẳng định của người đối tác. Vì vậy phản bác nội dung mệnh đề phải có phần chứng minh, giải thích. Qua khảo sát các câu có trong dữ liệu chúng tôi có những nhận xét sau:

- Nếu câu khẳng định của người đối thoại chỉ bao gồm một hành vi ngôn ngữ, lời phản bác nhằm thẳng vào hành vi đó. Ví dụ:

J. Chancel: On dit que la richesse assèche le cœur...

S. Floirat: Absolument faux, le cœur c'est le cœur. Quand on a eu un cœur à

quinze ans, on l'a encore à soixante dix... soyez tranquille. Je vous garantis que le mien n'a jamais changé (...).

(J.C.: Người ta cho rằng sự giàu sang sẽ làm cho trái tim con người khô cứng lại, lãnh đạm trước...)

S.F.: Hoàn toàn sai! Trái tim vẫn là trái tim. Khi mười lăm tuổi người ta đã có trái tim nhân hậu thì khi sáu, bảy mươi tuổi tấm lòng ấy lại càng tốt hơn. Tôi xin đảm bảo với ông rằng trái tim của tôi không bao giờ thay đổi.)

Lời phản bác ở đây “Hoàn toàn sai” nhằm thẳng vào nội dung mệnh đề “sự giàu sang sẽ làm cho lòng mình khô cứng lại” và phần còn lại là phần giải thích.

Nhưng khi câu khẳng định ban đầu của người đối thoại bao gồm nhiều hành vi ngôn ngữ thì lời phản bác có thể nhằm vào hành vi chính hoặc các hành vi phụ.

Ví dụ:

J. Chancel: Madame, vous ne refusez pas votre âge, bien au contraire. Vous lancez vos trente-cinq ans avec une habileté rare et ceci parce que vous êtes sûre de vous et de votre beauté et de votre présence.

B. B: Pas du tout. Il n'y a personne de moins sûr que moi. Mais puisque j'ai trente-cinq ans pourquoi ne pas le dire. C'est idiot de cacher son âge (...)

(J.C.: Thưa bà, bà không hề sợ tuổi tác mà còn ngược lại. Bà thể hiện tuổi ba mươi của bà một cách khôn khéo hiếm thấy vì bà rất tự tin vào mình, tin vào sắc đẹp của mình.)

B.B. Hoàn toàn không phải vậy. Trên đời này chẳng có ai lại thiếu tự tin như tôi. Vì tôi đã ba mươi tuổi tại sao tôi lại không dám nói ra điều đó. Thật là



một điều ngu ngốc khi phải giấu tuổi của mình).

Trong ví dụ này, ta thấy lời phản bác “Hoàn toàn không phải vậy. Trên đời này chẳng có ai lại thiếu tự tin như tôi” nhằm vào phần “*vous êtes sûre de vous*”, nghĩa là vào phần phụ chứ không phải phần chính của câu.

• Nhận xét thứ hai là nếu trong câu bị phản bác (câu khẳng định ban đầu) có tiền giả định thì tiền giả định này vẫn tồn tại ở trong câu phản bác.

Ví dụ:

J. Chancel: Vous vous sentez un peu moins communiste malgré tout...

R. Garaudy: Pas le moins du monde. Je reste fidèle à l'idéal de toute ma vie et lorsque mes yeux se fermeront, ce seront des yeux de communiste.

Ở đây ta thấy tiền giả định “*vous êtes communiste*” tồn tại ở trong cả hai câu.

### 4.3. Phản bác tiền giả định

a) Phản bác tiền giả định ngữ nghĩa (*Présumé sémantique*).

Câu có tiền giả định sai và câu có nội dung mệnh đề sai có hiệu lực khác nhau. Nếu câu có nội dung mệnh đề sai, người ta bắt buộc phải phản bác. Còn nếu câu có tiền giả định sai người nghe có thể bỏ qua, hoặc không phản ứng được, hoặc phản bác một cách mãnh liệt. Điều này phụ thuộc vào bản chất của tiền giả định và tính cách của người tham thoại. Nếu tiền giả định sai mà không ảnh hưởng lớn đến nội dung của thông báo hoặc không ảnh hưởng đến quan hệ giữa các thành viên trong hội thoại thì người nghe có thể cho qua. Ngược lại, nếu tiền giả định sai nhằm làm sai lệch những thông tin trong giao tiếp, áp đặt cách nhìn nhận sự việc hoặc đụng chạm đến

tư cách của người nghe thì người nghe phải bác bỏ tiền giả định đó. Ví dụ:

J. Chancel: Vous êtes seul. N'êtes-vous pas malheureux?

Henry de Montherlant: Premièrement, on n'est pas forcément malheureux parce qu'on est seul; deuxièmement, je ne suis pas seul et troisièmement, je ne suis pas malheureux. De sorte qu'il me semble avoir répondu à votre question assez rapidement.

(J. Chancel: Ông đang sống một mình. Chẳng phải ông đang bất hạnh đó sao?)

H. de Montherlant: Trước hết không phải cứ sống một mình là bất hạnh; thứ hai tôi không sống một mình và thứ ba, tôi không hề bất hạnh. [...].)

Ở đây, ta thấy trong câu của J. Chancel có tiền giả định “*vous êtes malheureux*”. H. de Montherlant đã phản bác tiền giả định này sau khi phản bác lí lẽ chung và hiển ngôn. Cũng như vậy trong ví dụ dưới đây.

Ví dụ:

J. Chancel: Pensez-vous qu'il y ait une grande différence entre les intellectuels du Parti communiste dont vous êtes, et les ouvriers?

R. Garaudy: Dans le Parti communiste, il n'y a pas des intellectuels et des ouvriers. Il y a des militants, quelle que soit leur origine (...)

(J. Chancel: Ông có nghĩ rằng có sự khác biệt lớn giữa trí thức và công nhân ở trong Đảng không?)

R. Garaudy: Trong Đảng không có trí thức và công nhân, chỉ có các chiến sĩ cộng sản dù nguồn gốc của họ là gì (...). Ta thấy, trong câu hỏi của J. Chancel có tiền giả định là trong Đảng cộng sản có trí thức và công nhân và có sự khác biệt

giữa trí thức và công nhân. Câu hỏi chủ yếu nhằm vào từ *grande*. Chính vì vậy mà R. Garaudy không phản ứng vào nội dung mệnh đề mà phản bác tiền giả định này. Qua các ví dụ nghiên cứu, chúng tôi có hai nhận xét sau:

- Theo nguyên tắc thì khi phản bác tiền giả định, người ta phải chứng minh rằng tiền giả định đó là sai, nhưng trong thực tế giao tiếp hàng ngày, người Pháp thường bỏ qua phần này. So sánh các ví dụ sau.

a) Pierre a-t-il cessé de fumer?

Il n'a pas cessé de fumer, puisqu'il n'a jamais fumé.

b) J.C.: Vous êtes méchant par nature?

Siné: Non, je suis gentil, les méchants, ce sont les autres.

c) J.C.: Vous croyez avoir raison?

Siné: Un gauchiste a toujours raison.

Ta thấy trong ví dụ a) phản bác tiền giả định có kèm theo lời giải thích còn trong các ví dụ b) và c) thì không có.

- Khi phản bác tiền giả định trong tiếng Pháp, người ta thường phải dùng các tác tử như *mais*, *d'abord*. Ví dụ:

a) Tu t'es réveillé à quelle heure?

- *Mais* je n'ai pas dormi du tout.

b) Pourquoi les hommes ronflent et pas les femmes?

- *D'abord*, y a des femmes qui ronflent...

b) *Phản bác tiền giả định ngữ dụng (présupposé pragmatique)*

Tiền giả định ngữ dụng liên quan đến điều kiện để một hành vi ngôn ngữ được thực hiện, do đó phản bác tiền giả định ngữ dụng nghĩa là phản bác điều kiện mà người nói đưa ra để thực hiện hành vi ngôn ngữ được nêu. Tùy theo các

hành vi ngôn ngữ, các điều kiện này thường liên quan đến hiện thực khách quan, đến quan hệ giữa các thành viên trong tương tác hội thoại, nghĩa là các điều kiện tiền quyết (les conditions "préliminaires"). Ví dụ:

A: Cesse de fumer!

B: Mais j'ai déjà cessé.

(Ou Mais tu n'as pas de conseil me donner)

(Em đừng hút thuốc nữa

Em đã thôi rồi còn gì hoặc

Anh không có tư cách để khuyên nhủ em)

Chúng ta biết rằng để thực hiện hành vi khuyên nhủ (Đừng hút thuốc nữa) phải có các điều kiện như B vẫn đang nghiện thuốc, A là người có vị thế cao hơn B. Trong ví dụ này B (cô gái) đã phản bác các điều kiện để thực hiện hành vi khuyên nhủ đó. Phản bác tư cách, vị thế của người đối thoại là một loại phản bác rất mạnh, đôi khi làm mất thể diện của người đối thoại như ví dụ trên hoặc như ví dụ sau đây:

J.C.: Vous avez dit: "Quand j'aurais l'âge de Mauriac (il a quatre-vingt quatre ans, vous en avez soixante-quatorze) je serai à la retraite". Encore un coup de griffe?

H.de M.: Non, permettez... Je vous mets au défi de me dire où j'ai écrit cela...

(J.C.: Ông đã nói rằng "Khi tôi bằng tuổi Mauriac (ông ấy 84 tuổi, còn ông 74 tuổi) tôi sẽ về hưu". Đây là lời chỉ trích ác ý chẳng?)

H; de M.: Không đúng, xin lỗi ông. Tôi thách ông chỉ ra được tôi viết hoặc nói như vậy bao giờ và ở đâu.)

Ta thấy trong ví dụ này H. de M. đã phản đối kịch liệt J.C. Vì ông này đã

“dám đơm đặt” những điều không đúng về mình. Trong tiếng Pháp hành vi “Je vous mets au défi de...” là một hành vi rất làm mất thể diện của người đối thoại.

Trong giao tiếp hàng ngày, người ta thường gặp phản bác tiền giả định ngữ dụng sau các hành vi ngôn ngữ như hành vi chi phối, hành vi cam kết (des actes directifs et promissifs).

#### 4.4. Phản bác hàm ngôn

Nếu như người nói phải chịu trách nhiệm về tính chính xác của tiền giả định trong phát ngôn của mình và khi người nghe phản bác tiền giả định, người nói khó có thể chối bỏ trách nhiệm này thì tình hình khác hẳn đối với hàm ngôn (sous-entendu). Vì hàm ngôn là do người nghe suy diễn ra nên nếu hàm ngôn bị phản bác thì người đối thoại có thể dựa vào hiển ngôn mà phủi trách nhiệm (Đấy là anh suy diễn chứ tôi không hề nói vậy). Vì vậy trong giao tiếp hàng ngày, việc phản bác hàm ngôn là rất khó và có những thủ thuật riêng.

Ví dụ:

J. Chancel: Revenons à cette question du communisme et de la chrétienté. Avouez qu'il est étonnant aujourd'hui de rencontrer un communiste à la messe dimanche, tel le bon bourgeois.

R. Garaudy: Mme Maria Rodano, vice-président de l'Assemblée italienne, membre du Comité central du Parti communiste italien, est une catholique pratiquante.

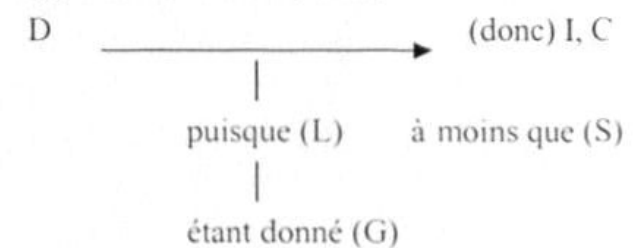
(J.C.: Ta hãy trở lại vấn đề cộng sản và thiên chúa giáo. Ông phải thừa nhận với tôi rằng, ngày nay sẽ là một điều ngạc nhiên khi thấy một người cộng sản đi lễ ở nhà thờ vào sáng chủ nhật.

R.G.: Bà Maria Rodano, phó chủ tịch Quốc hội Italia, Ủy viên Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Italia là một con chiên ngoan đạo.)

Trong phần tham thoại của J. Chancel có một hàm ngôn là *đã là cộng sản thì không thể là con chiên và ngược lại đã là con chiên thì không thể là cộng sản được*. R. Garaudy đã nhằm vào hàm ngôn này để phản bác. Ta cũng thấy thủ thuật của Garaudy rất khôn khéo. Ông không phản bác thẳng thừng mà đưa ra những lí lẽ rất thuyết phục để chứng minh là người ta hoàn toàn có thể vừa là một người cộng sản chân chính, tích cực đấu tranh cho sự nghiệp cộng sản, vừa là một con chiên ngoan đạo vẫn đến nhà thờ đều đặn vào các sáng chủ nhật. Vậy là người ta thường dùng hàm ngôn để bác bỏ một hàm ngôn, đây là thủ thuật hữu hiệu nhất.

#### 4.5. Phản bác lập luận

Trước tiên ta sẽ xem xét sơ đồ lập luận của Toulmin (1958):



(D = dữ kiện, I = chỉ báo lực của kết luận, C = kết luận, L = lí lẽ chung (lẽ thường), S = điểm tựa, G: yếu tố đảm bảo).

Trong sơ đồ này, chúng ta thấy để đi từ luận cứ đến kết luận, người ta phải dựa vào các lí lẽ chung (lẽ thường-lieux commun, topoi). Lí lẽ chung phải có cơ sở, điểm tựa... Vì vậy trong giao tiếp người ta có thể phản ứng vào bất cứ yếu tố nào nằm trong sơ đồ lập luận này hoặc để tỏ ý tán thành hoặc để phản bác. Vậy

trong phản bác lập luận, người ta có thể phản bác luận cứ hoặc phản bác phần kết và đặc biệt là phản bác phần lí lẽ chung (ở dạng ẩn).

*a) Phản bác luận cứ*

Mặc dù phản bác luận cứ là ít thấy, song chúng ta đôi khi cũng gặp loại phản bác này. Khi phản bác luận cứ, người phản bác phải chứng minh là luận cứ sai. Song trong thực tế, nhiều khi người phản bác chỉ phản bác thuần túy mà không chứng minh, giải thích gì cả. Ví dụ:

X: Allons voir ce film, il est intéressant!

Y: Mais il n'est pas intéressant du tout: le scénario n'est pas bon, les acteurs jouent très mal!

(Bộ phim này rất hay, đi xem đi!

Bộ phim này không hay vì cốt chuyện không được mạch lạc, diễn viên diễn xuất rất tồi...)

Hoặc:

X: Allons voir ce film, il est intéressant!

Y: Mais il n'est pas intéressant du tout!

(Bộ phim này rất hay, đi xem đi!

Bộ phim này đâu có hay!)

*b) Phản bác thao tác lập luận (opération argumentative)*

Ví dụ:

J. Chancel:... Ce que je recherche: faire mieux connaître les personnalités que je reçois. Or, vous êtes une personnalité, donc un bourgeois, donc un capitaliste.

Siné: Non, Fidel Castro est une personnalité. Et ce n'est pas un bourgeois. Encore moins un capitaliste.

(J.C.: Điều mà tôi mong muốn là làm cho thính giả nghe đài hiểu biết hơn về

những nhân vật quan trọng mà tôi có vinh dự đón tiếp tại đài. Ông là một trong những nhân vật đó, vậy ông là một trưởng giả, một nhà tư sản.

Siné: Không. Phi Đen là một nhân vật quan trọng song đó không phải là một trưởng giả lại càng không phải là một người tư sản.)

Trong ví dụ này J.C. đã khéo léo vận dụng hình thức lập luận suy diễn và có chủ tâm đưa Siné vào bẫy (je reçois les personnalités → je vous reçois → vous êtes une personnalité, donc un bourgeois, donc un capitaliste). Song Siné rất tỉnh táo, nhận rõ ý đồ của J.C và đã phản bác thẳng thừng thao tác lập luận này và các kết luận sau đó. Trong phát ngôn của Siné từ non là phần phản bác (Tôi là một nhân vật quan trọng song tôi không phải là một nhà tư sản), phần còn lại là phần giải thích, và phần này Siné đã dùng một dẫn chứng cụ thể đó là Phi đen (Phi Đen là một nhân vật quan trọng song đó không phải là một trưởng giả lại càng không phải là một người tư sản).

Để phản bác một thao tác lập luận, người phản bác cũng có thể sử dụng ngay luận cứ của người đối tác nhưng lật ngược lại để dẫn dắt người nghe đến một kết luận khác ngược lại với kết luận của người đối tác. Trong trường hợp này, người Pháp sử dụng kết tử justement. Ví dụ:

La mère: - Tu ne sortiras pas ce soir!  
Ta sœur a bien attendu d'avoir seize ans!

L'enfant: - Justement, on a vu le résultat!

(Mẹ: Tối nay không đi đâu cả. Chị con cũng chỉ đi chơi thôi khi đã mười sáu tuổi.

Con: Chính thế, và bây giờ mẹ thấy kết quả đó!)

Trong ví dụ này ta thấy để ngăn cấm con đi chơi tối, bà mẹ đã lập luận như sau:

Luận cứ: Chị con chỉ đi chơi tối khi đã mười sáu tuổi.

Kết luận: Tối nay con không được đi chơi.

Hàm ngôn từ sự kiện: Người con chưa đủ mười sáu tuổi.

Hàm ngôn lập luận: lí lẽ chung: mọi con cái trong một gia đình đều phải được giáo dục như nhau.

Người con phản bác lại bằng cách lật lại sự lập luận của bà mẹ:

Người con đồng ý với sự kiện bà mẹ đưa ra như một luận cứ. Nhưng chính từ sự kiện này, người con đã rút ra một kết luận ngược lại: Mẹ phải để con đi chơi tối nay.

Hàm ngôn từ sự kiện: chuyện buồn của cô chị là do bản năng tự do cá nhân bị đè nén quá lâu.

Hàm ngôn lập luận: một hình thức lập luận dựa trên quan hệ nhân quả: một giải pháp mà hậu quả không tốt cần phải thay đổi. Hình thức lập luận này được thực hiện bằng việc dùng từ *justement*.

### c) Phản bác lí lẽ chung

Ví dụ:

J. Chancel: Vous êtes seul. N'êtes-vous pas malheureux?

Henry de Montherlant: Premièrement, on n'est pas forcément malheureux parce qu'on est seul; deuxièmement, je ne suis pas seul et troisièmement, je ne suis pas malheureux. De sorte qu'il me semble avoir répondu à votre question assez rapidement.

Trong ví dụ này ta thấy trong phần tham thoại của J. Chancel, để đi từ luận cứ đến phần kết *Vous êtes seul* → *Vous êtes malheureux*, J. Chancel dựa trên lí lẽ chung là "*khi người ta cô đơn thì người ta bất hạnh*". Trong phần thoại của H. de Montherlant, ta thấy ông bác bỏ luận cứ (hiển ngôn *vous êtes seul*), kết luận (ở dạng ẩn nằm trong câu *n'êtes-vous pas malheureux = vous êtes malheureux*) và đặc biệt là ông bác bỏ ngay từ đầu lí lẽ chung ("*khi người ta cô đơn thì người ta bất hạnh*"): không phải cứ cô đơn là bất hạnh) vì ông cho rằng lí lẽ chung này không thể áp dụng được cho mọi trường hợp. Trong hội thoại, khi người ta phản bác lí lẽ chung người ta thường thay lí lẽ chung này bằng lí lẽ chung khác. Ví dụ:

La mère: Tu ne sortiras pas ce soir. Ta sœur a bien attendu d'avoir seize ans.  
Le fils: Elle, c'est une fille.

(Mẹ: Tối nay không đi đâu cả. Chị con cũng chỉ đi chơi tối khi đã mười sáu tuổi.

Con trai: Chị ấy là con gái.)

Ở ví dụ này, cậu con trai đã bác bỏ lí lẽ chung (mọi con cái trong một gia đình đều phải được giáo dục như nhau) và thay vào đó là một lí lẽ chung khác (con trai phải được giáo dục khác với con gái).

Người ta cũng có thể chấp nhận tính xác đáng của các lí lẽ chung nhưng không áp dụng lí lẽ chung vào trường hợp cụ thể nào đó. Ví dụ:

La mère: Tu ne sortiras pas ce soir. Ta sœur a bien attendu d'avoir seize ans.

La fille: Je ne suis pas ma sœur.

(Mẹ: Tối nay không đi đâu cả. Chị con cũng chỉ đi chơi tối khi đã mười sáu tuổi.

Con (gái hoặc trai): Con không phải là chị con.)

Hoặc trong ví dụ sau:

X: Vous êtes seul. N'êtes-vous pas malheureux?

Y: Mais moi, je ne suis pas malheureux du tout.

Người phản bác có thể không phản bác lí lẽ chung mà phản bác tính xác đáng của nó. Ví dụ:

La mère: Tu ne sortiras pas ce soir. Ta sœur a bien attendu d'avoir seize ans.

Le fils: Les temps ont changé.

(Mẹ: Tối nay không đi đâu cả. Chị con cũng chỉ đi chơi tối khi đã mười sáu tuổi.)

Con: Thời thế đã thay đổi.)

Ở đây rõ ràng cậu con trai chấp nhận lí lẽ chung của bà mẹ đưa ra là phải lớn (ở mức độ nào đó mới đi chơi tối được) nhưng cậu ta phản bác tính xác đáng của nó. Đó là cái lí đó chỉ đúng ở thời trước chứ còn bây giờ, lí lẽ này không còn giá trị nữa.

*d) Phản bác sự vận dụng tiền đề chân thực của lí lẽ chung. Ta xét ví dụ sau*

La mère: Tu ne sortiras pas ce soir! Ta sœur a bien attendu d'avoir seize ans!

La fille: Oui, sauf quand elle ne te demandait pas la permission! Je la voyais bien sortir en cachette.

(Mẹ: Tối nay không đi đâu cả. Chị con cũng chỉ đi chơi tối khi đã mười sáu tuổi.)

Con: Đúng vậy, trừ khi chị ấy không xin phép mẹ. Con đã từng chứng kiến chị ấy trốn mẹ đi chơi đêm rồi)

Trong loại phản bác này, người phản bác chấp nhận lí lẽ chung là đúng, việc mẹ họ cấm con cái trong nhà không được đi chơi tối khi chưa đầy mười sáu tuổi

chẳng có gì sai cả, duy một điều bà mẹ không biết rằng cô chị đã trốn bà đi chơi tối khi chưa đủ mười sáu tuổi. Người con đã dùng yếu tố này để phản bác việc vận dụng lí lẽ chung này bằng cách đưa ra bằng chứng ngược lại (Con đã từng chứng kiến chị ấy trốn mẹ đi chơi đêm rồi khi chưa đầy mười sáu tuổi).

*f) Phản bác điểm tựa của lí lẽ chung*

Các cơ sở để tạo lập nên lí lẽ chung cũng rất dễ bị phản bác, bởi vì có những lí lẽ chung thoạt nhìn chúng mâu thuẫn với nhau, nhưng chúng đều có thể được chấp nhận. Có hiện tượng này vì "lí lẽ", "triết lí" của mỗi người mỗi khác và điều này xảy ra trong mọi xã hội. Ví dụ nếu như trong tiếng Pháp ta có:

Le superflu est préférable au nécessaire./ Le nécessaire est préférable au superflu. Thì trong tiếng Việt ta cũng có:

Bán anh em xa mua láng giềng gần./ Một giọt máu đào hơn ao nước lã.

Chính vì vậy mà cái điểm tựa cho lí lẽ chung thường bị bác bỏ. Ví dụ:

La mère: Tu ne sortiras pas ce soir! Ta sœur a bien attendu d'avoir seize ans!

La fille: Oui, et maintenant on voit le résultat! (On a vu le résultat: elle est rentrée ivre dès le premier soir, enceinte au bout de huit jours).

(Mẹ: Tối nay không đi đâu cả. Chị con cũng chỉ đi chơi tối khi đã mười sáu tuổi.)

Con: Vâng, và bây giờ mẹ thấy kết quả chưa! hoặc Vâng, và bây giờ mẹ thấy kết quả chưa! Ngay buổi đi chơi lần đầu về chị ấy đã say khướt và chỉ sau tám ngày chị ấy đã có chửa)

Trong ví dụ này người con không bác bỏ lí lẽ chung mà bác bỏ cơ sở tạo nên lí lẽ chung đó. Đến mười sáu tuổi con cái mới được đi chơi thì sẽ không tốt, sẽ phải gánh hậu quả lớn. Trong phát ngôn của mình, người con không nói rõ hậu quả là gì nhưng tùy tình huống giao tiếp mà ta có thể biết được hàm ngôn của nó, ví dụ như: mẹ đã thấy hậu quả chưa → bây giờ chị ấy sống cơ ro một mình chẳng có bạn bè, chẳng có năng lực giao tiếp với người khác (hoặc: mẹ đã thấy hậu quả chưa → ngay buổi đi chơi lần đầu về chị ấy đã say khướt và chỉ sau tám ngày đã có chửa).

### 5. Kết luận

Phản bác là một hành vi ngôn ngữ rất phức tạp, hành vi này phản ứng vào các yếu tố cấu thành cũng như các nghĩa

khác nhau của một phát ngôn và được thực hiện thông qua nhiều hình thức ngôn ngữ khác nhau. Phản bác lập luận là một loại hình phản bác đặc biệt. Vì điều kiện không cho phép xin không được đi sâu ở đây, sẽ có dịp để cập lại vấn đề này. Cũng cần nói thêm rằng phản bác là một hành vi ngôn ngữ có thể làm mất thể diện của người bị phản bác nên nhiều khi phản bác cũng được thể hiện ở dạng ẩn chứ không phải lúc nào cũng tường minh quyết liệt. Mặt khác phản bác phải có chiến lược, có lập luận, chiến lược nhằm giảm nhẹ hành vi phản bác và lập luận làm cho phản bác dễ chấp nhận hơn. Việc hợp tác giữa những người tham thoại là điều kiện cốt yếu để một cuộc thoại có tranh luận, có phản bác diễn ra một cách bình thường.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cao Xuân Hạo, *Sơ khảo ngữ pháp chức năng*, tập 1, NXB thành phố Hồ Chí Minh, 1993.
2. Đỗ Hữu Châu, Bùi Minh Toán, *Đại cương ngôn ngữ học*, tập 2, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1993.
3. Nguyễn Đức Dân, *Lôgic và tiếng Việt*, Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội, 1993.
4. Nguyễn Đức Dân, *Ngữ dụng học*, tập 1, Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội, 1998.
5. Nguyễn Lân, *Từ điển từ và ngữ Việt Nam*, Nhà xuất bản thành phố Hồ Chí Minh, 2000.

### Tiếng Pháp

6. Anscombe J.C., Ducrot O., *L'argumentation dans la langue*, Bruxelles, Mardaga, 1983.
7. Attal P., "Négation de phrase et négation de constituant" in *Langue Française* 12, 98-111, 1971.
8. Austin J.L., *Quand dire, c'est faire*, Paris, Seuil, 1970.
9. Cahier de linguistique Française, 1, 2, 3, 4, 5 ; 6 ; 7, 11, 12, 13, 14, 17, Université de Genève.
10. Chancel J., *Radioscopie* I, II, Paris, Norbert Lafont, 1970 a.
11. Davoine J.P., "Des connecteurs phatiques" in *Le discours polémique*, Lyon, PUL, 83-107, 1980.
12. *Discours (Le) Polémique.*, Lyon, PUL, 1980.
13. Ducroto O., (Troisième Edition 1993), *Dire et ne pas dire*, Paris, Hermann, 1972.
14. Ducroto O., "Lerôle de la négation dans la langue ordinaire", in *La preuve et le dire*, Paris, Mame, 117-131, 1973.
15. Ducroto O., *Les échelles argumentatives*, Paris, Minuit, 1980.

16. Ducroto O., "Opérateurs argumentatifs et visées argumentatives", in *Cahier de linguistique française*, 5, 7-36, 1983.
17. Ducroto O., *Le dire et le dit*, Paris, Minuit, 1984.
18. Ducroto O., et al. *Les mots du discours*, Paris, Minuit, 1980.
19. Grize J.B., *De la logique à l'argumentation*, Genève Droz, 1982.
20. Kerbrat-Orecchioni C., *La connotation*, Lyon, PUL, 1977.
21. Kerbrat-Orecchioni C., *L'énonciation, De la subjectivité dans le langage*, Paris, A. Colin, 1980.
22. Kerbrat-Orecchioni C., "Les négociations conversationnelles", in *Verbum VII*, 223-243, 1984.
23. Kerbrat-Orecchioni C., *L'implicite*, Paris, A. Colin, 1986.
24. Kerbrat-Orecchioni C., *Les Interactions verbales*, t. III, Paris, A. Colin, 1994.
25. Kerbrat-Orecchioni C., *Les actes de langage dans le discours*, Paris, Nathan Université, 2001.
26. Kerbrat-Orecchioni C., (éd.), *La question*, Lyon, PUL, 1991.
27. Moeschler J., *Dire et contredire*, Berne, Lang, 1982.
28. Moeschler J., *Argumentation et conversation*, Hatier, Crédif, 1985.
29. Moeschler J., et Reboul A., *Dictionnaire encyclopédique de pragmatique*, Paris, Seuil, 1994.
30. Plantin C., *Essais sur l'argumentation*, Paris, Kimé, 1990.
31. Plantin C., *L'argumentation*, Paris, Seuil, Mémo, 1996.
32. Searle JR., *Sens et expression*, Paris, Minuit, 1982.

VNU JOURNAL OF SCIENCE, Foreign Languages, T XX, N<sup>o</sup>4, 2004

## REJECTIVE BEHAVIOURS IN COMMUNICATION (A STUDY THROUGH FRENCH DATA)

**Dr. Tran The Hung**

*Department of French Language and Culture  
College of Foreign Languages - VNU*

Rejecting is distinctive feature of arguing. If you want to protect a theoretical point, you need to provide a convincing basis and corresponding behaviours. In contrast, in the case of rejecting a theoretical point, you must give counter-arguments to prove that your counterpart's point or statement is wrong. Rejecting can be applied to a just a point, a statement or any element in the argument diagram.

The writer, in this article, analyzes the structure of a rejective sentence as well as the language forms used for rejecting and different modes of rejecting. Furthermore, strategies for lowering rejective behaviours in communication are discussed.